

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 2026/3/27

13:45

Group B
Round 7
Board 41

WHITE Feng, Yusheng												FED CHN		RESULT (W)	
BLACK Lv, Jinyi												FED CHN		RESULT (B)	
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#
1	e4	c5	21	Rb1	g4	41	Rc3	Qxc2	61	Rb1	h3				
2	Nf3	eb	22	Nxe5	Nf4	42	Rxc2	Nxe4	62	Rb7	Ke5				
3	g3	Nc6	23	Bd4	Qxc3	43	f3	Nf5	63	Rb5	Qf5				
4	Bg2	Ne6	24	Bxb6	fe	44	Rxc5	Qf4	64	Ke3	Nb6				
5	d3	d5	25	Nc4	Qa2	45	fe	Nxe4	65	Rb6	Ke5				
6	Nb2	Bc7	26	Rb2	Qa7	46	Rc2	Nf6	66	Rb8	Nf7				
7	Qd4	de	27	Nbb	Rd7	47	Rc1	Rd4	67	Ra8	h5				
8	de	e5	28	Nc4	f3	48	Kf2	Rd5	68	Ke3	Ke6				
9	c3	h6	29	Nbb	Qd5	49	Ra2	Rd5	69	Kf4	Ke6				
10	Qc2	Bc6	30	Rbb1	Bb5	50	Kc2	h5	70	Kd5	Ke1				
11	Re1	a-o	31	Nc4	Qb6	51	Rc2	Rd4	71	Kd4	Ke6				
12	Bf1	ab	32	Rd1	Rd4	52	Kxc2	Nd4	72	Kd4	g4				
13	Qd4	Qd7	33	Rd4	h4	53	Kd2	h3	73	h3	h3				
14	Nc4	b5	34	Qb1	e5	54	Rd3	Nh6	74	Kc4	Ke6				
15	Nd3	Qb1	35	Qb2	Qd5	55	Rd1	Ke6	75	Kd4	Ke6				
16	b3	Rc3	36	Rd1	Rd4	56	Ke3	Ke7	76	Rd4	Kd5				
17	ab	ab	37	Qc2	Qb4	57	Rd4	Ke5	77	Rd4	h3				
18	Bb2	Nd3	38	Rb1	Qd3	58	Rd4	Ke6	78	Rd4	Nh4				
19	c4	hbc	39	Rd3	Qd5	59	Ke4	Ke6	79	Ke4	Nf7				
20	Bd4	Nd3	40	Rc1	Qd4	60	Rd4	Qb	80	Rd4					
SIGNATURE (WHITE)				SIGNATURE (BLACK)				SIGNATURE (ARBITER)							
Feng, Yusheng				Lv, Jinyi				Z							

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 2026/3/27

13:15

Group B
Round 7
Board 1

WHITE 冯宇生												FED		RESULT (W)	
BLACK 吕进												FED		RESULT (B)	
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#
1	e4	c5	21	Rd1	Qb2	41	Re3	Qd2	61	Rb6	g7				
2	Nf3	eb	22	Nxe5	Nf4	42	Rd2	Nxe4	62	Qb7	Rd				
3	g3	Nc6	23	Bd4	Qxc3	43	f3	Nf5	63	Rd5	Qf5				
4	Bg2	Ne6	24	Bxb6	fe	44	Rd4	Qf4	64	Ke3	Nb6				
5	d3	d5	25	Nc4	Qa2	45	fe	Nxe4	65	Rb6	Ke5				
6	Nb2	Bc7	26	Rb2	Qa7	46	Rd2	Qd7	66	Rd2	Ke6				
7	Qd4	de	27	Nbb	Rd7	47	Rd1	Rd4	67	Rd2	Ke6				
8	de	e5	28	Nc4	f3	48	Kf2	Rd5	68	Ke3	Ke6				
9	c3	h6	29	Nbb	Qd5	49	Rd2	Rd5	69	Kd4	Ke6				
10	Qc2	Bc6	30	Rbb1	Bb5	50	Kc2	h5	70	Kd5	Ke1				
11	Re1	a-o	31	Nc4	Qb6	51	Rd2	Rd4	71	Kd4	Ke6				
12	Bf1	ab	32	Rd1	Rd4	52	Kxc2	Nd4	72	Kd4	g4				
13	Qd4	Qd7	33	Rd4	h4	53	Kd2	h3	73	h3	h3				
14	Nc4	b5	34	Qb1	e5	54	Rd3	Nh6	74	Kc4	Ke6				
15	Nd3	Qb1	35	Qb2	Qd5	55	Rd1	Ke6	75	Kd4	Ke6				
16	b3	Rc3	36	Rd1	Rd4	56	Ke3	Ke7	76	Rd4	Kd5				
17	ab	ab	37	Qc2	Qb4	57	Rd4	Ke5	77	Rd4	h3				
18	Bb2	Nd3	38	Rb1	Qd3	58	Rd4	Ke6	78	Rd4	Nh4				
19	c4	hbc	39	Rd3	Qd5	59	Ke4	Ke6	79	Ke4	Nf7				
20	Bd4	Nd3	40	Rc1	Qd4	60	Rd4	Qb	80	Rd4					
SIGNATURE (WHITE)				SIGNATURE (BLACK)				SIGNATURE (ARBITER)							
冯宇生				吕进				Z							

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



B14

12:37

Group VIT

Round 7

Date 8/27

Board 2

WHITE Li Xiaoyao												FED CHN	RESULT (W)
BLACK Lee Jiwoo												FED KOR	RESULT (B)
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK		
1	e4	e5	21	c4	g4	41	Rxc4	Kf6	61				
2	Nf3	Nc6	22	Bc2	Nf6	42	Rg4	Kc7	62				
3	Bc4	Bc5	23	Qf3	Rd7	43	Ra7	Ke8	63				
4	Q3	Qe7	24	Qe2	b6	44	Kf2	Rh2	64				
5	d4	Bb6	25	Qb6	cx6	45	Re1	Rb1	65				
6	Q4	a6	26	Nb3	Qc7	46	Kd2	Rg1	66				
7	b4	d6	27	Rf1	a5	47	Rg5	Qf6	67				
8	O-O	Nf6	28	c5	bxc5	48	Rc5	Rg3	68				
9	Re1	Bg4	29	Nxg3	Rxb5	49	Rxc4	Rh3	69				
10	d5	Nb8	30	Nc6	Ra1	50	Nxg6	Bxg6	70				
11	Q5	Ba7	31	Rxa1	Rb7	51	Kc3	Rh2	71				
12	K3	Bh5	32	Qd2	Qb6	52	Rc1	Rg2	72				
13	Bc3	h6	33	Bg4	Nxg4	53	f4	Rg3	73				
14	Nb2	g5	34	Rc1	Qb2	54			74				
15	Ba7	Rxa7	35	Qb2	Bb2	55			75				
16	Bb2	Bg6	36	P3	Ne3	56			76				
17	Bh1	g4	37	Re7	Kf8	57			77				
18	Nxg4	Nxg4	38	Nc8	Rd5	58			78				
19	Q3	h5	39	Nxg6	Ke7	59			79				
20	Nh4	Nb7	40	Rc4	Nxg4	60			80				
SIGNATURE (WHITE)				SIGNATURE (BLACK)				SIGNATURE (ARBITER)					
Xiaoyao				Lee				Ji					

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



B14

12:37

Group VIT

Round 7

Date 8/27

Board 2

WHITE Xiaoyao Li												FED CHN	RESULT (W)
BLACK Lee Jiwoo												FED KOR	RESULT (B)
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK		
1	c4	e5	21	c4	O-O	41	Rxc4	Kd6	61				
2	Nf3	Nc6	22	Bc2	Nd6	42	Ra4	Kd7	62				
3	Bc4	Bc5	23	Bf5	Rd8	43	Ra7	Kd8	63				
4	c3	Qe7	24	Qe2	d6	44	Kf2	Kb2	64				
5	d4	Bb6	25	Qx6	cx6	45	Kc1	Rd1	65				
6	a4	a6	26	Nb3	Qc7	46	Kd2	Rd1	66				
7	b4	d6	27	Kf1	a5	47	Ra5	Ke5	67				
8	O-O	Nf6	28	c5	Bxc5	48	Rg3	Rd4	68				
9	Re1	Bg4	29	Nxg3	Rxb4	49	b4	Rh5	69				
10	d5	Nb6	30	Nc6	Rxa1	50	Nxg6	Rd4	70				
11	a5	Ba7	31	Rxa1	Rb7	51	Kc3	Rh2	71				
12	h3	Bh5	32	Qd2	Qb6	52	Rc1	Rg2	72				
13	Bc3	h6	33	Bg4	Nxg4	53			73				
14	Nb2	g5	34	Rc1	Qb2	54			74				
15	Ba7	Rxa7	35	Qb2	Bb2	55			75				
16	Bb2	Bg6	36	P3	Ne3	56			76				
17	Bh1	g4	37	Re7	Kf8	57			77				
18	Nxg4	Nxg4	38	Nc8	Rd5	58			78				
19	Q3	h5	39	Nxg6	Ke7	59			79				
20	Nh4	Nb7	40	Rc4	Nxg4	60			80				
SIGNATURE (WHITE)				SIGNATURE (BLACK)				SIGNATURE (ARBITER)					
Xiaoyao				Lee				Ji					

B 14

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date: 2026.6.27 Board: 3

WHITE Feng, Yue xiang						FED CHN		RESULT (W)			
BLACK Zuo, Jun yu						FED CHN		RESULT (B)			
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	d4	g9	h8	21	Q4	38	h6	28	41		
2	c4	g1	o6	71	B05	34	Ne5	28	42		
3	h6	31	B34	71	Q63	34	h6	28	43	/	
4	f3	92	c5	91	h4	34	Q6	20	44		
5	d5	92	h6	90	Q63	32	c4	20	45		
6	e4	92	b5	91	h4	32	h6	19	46		
7	Ne5	92	bc	91	Ne6	24	R8	9	47		
8	h4	93	o5	92	g3	19	Q62	8	48		
9	h6	93	h6	90	h6	15	C3	8	49		
10	h3	83	h6	81	h4	14	c2	2	50		
11	Re2	84	h8	81	h6	2	Re7	2	51		
12	20	79	h8	91	Q62	11	h6	2	52		
13	h4	74	of	81					53		
14	h4	72	o3	88					54		
15	h6	67	h6	80					55		
16	h6	h6	h6	80					56		
17	h6	53	h6	56					57		
18	h6	46	h6	33					58		
19	h6	28	h6	32					59		
20	h6	37	h6	29					60		
SIGNATURE (WHITE)						SIGNATURE (BLACK)		SIGNATURE (ARBITER)			
											

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date: 2026.6.27 Board: 3

WHITE: Feng Yue xiang						FED CHN		RESULT (W)			
BLACK: Zuo Jun yu						FED CHN		RESULT (B)			
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	d4	nf6	21	Qc4	ndes	41			61		
2	c4	e6	22	Re5	ne5	42			62		
3	nc3	Bb4	23	Ob3	h68	43			63		
4	f3	c5	24	Nf4	Ob6	44			64		
5	d5	d6	25	Qh3	c4	45			65		
6	e4	b5	26	hch	Ba2	46			66		
7	ne2	bc	27	ne6	Rb8	47			67		
8	nf4	e5	28	Qb3	Qb6	48			68		
9	nf02	ndd7	29	nf57	c3	49			69		
10	nb3	nb6	30	nf5	c2	50			70		
11	Re2	nb8	31	ndb	Re1	51			71		
12	0-0	ne7	32	Qf7	nd7	52			72		
13	f4	ef	33			53			73		
14	Bf4	0-0	34			54			74		
15	nb5	Ba6	35			55			75		
16	nd6	ng6	36			56			76		
17	Ndfe5	nd1	37			57			77		
18	Qc1	f6	38			58			78		
19	nh5	Rf7	39			59			79		
20	RC4	Bc4	40			60			80		
SIGNATURE (WHITE)				SIGNATURE (BLACK)				SIGNATURE (ARBITER)			
[Signature]				[Signature]				[Signature]			

12:01
Group 1

Group	V14
Round	7

12:01
Group

Group
014
Round

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 2026-08-27 Board 5

12:06

Group B14

Round 7

Board 5

WHITE Gun-Erdem Damba											
BLACK Erdenebatar Galbaatar											
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	d4	Nf6	21	Nc6	Rc6	41			61		
2	c4	B6	22	Bd5	Qd7	42			62		
3	Nf3	Bd4	23	Rd6	Bd4	43			63		
4	Bd2	Rd7	24	Rd1	Rc5	44			64		
5	B3	O-O	25	Rd5	Nd8	45			65		
6	Bd2	d5	26	Rc7	Q5	46			66		
7	O-O	b6	27	B6	B6	47			67		
8	B3	Bd7	28	N4	Kf8	48			68		
9	Bc1	Nd7	29	Nb5	Nb6	49			69		
10	Bd2	c5	30	Qd4	Nb6	50			70		
11	Nd2	Rd8	31	Nd4	Nb8	51			71		
12	Rc1	c4	32	Bd4	Nb8	52			72		
13	Nd4	Rd8	33	Rd4	Nb8	53			73		
14	Rd1	Nc5	34			54			74		
15	c4	d5	35			55			75		
16	B4	Bd7	36			56			76		
17	c5	Bd2	37			57			77		
18	Kf2	Rd5	38			58			78		
19	Nd3	Nd4	39			59			79		
20	B4	Nd7	40			60			80		
SIGNATURE (WHITE)				SIGNATURE (BLACK)				SIGNATURE (ARBITER)			
Gun-Erdem								J			

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 2026-08-27 Board 5

12:06

Group B14

Round 7

Board 5

WHITE Gun-Erdem Damba											
BLACK Erdenebatar Galbaatar											
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	d4	Nf6	21	Nc6	Rc6	41			61		
2	c4	B6	22	Qd5	Qd7	42			62		
3	Nf3	Bd4	23	Rd6	Bd4	43			63		
4	Bd2	Rd7	24	Rd1	Rc5	44			64		
5	B3	O-O	25	Rd5	Nd8	45			65		
6	Bd2	d5	26	Rc7	Q5	46			66		
7	O-O	b6	27	B6	B6	47			67		
8	B3	Bd7	28	N4	Kf8	48			68		
9	Bc1	Nd7	29	Nb5	Nb6	49			69		
10	Bd2	c5	30	Qd4	Nb6	50			70		
11	Nd2	Rd8	31	Nd4	Nb8	51			71		
12	Rc1	c4	32	Bd4	Nb8	52			72		
13	Nd4	Rd8	33	Rd4	Nb8	53			73		
14	Rd1	Nc5	34			54			74		
15	c4	d5	35			55			75		
16	B4	Bd7	36			56			76		
17	c5	Bd2	37			57			77		
18	Kf2	Rd5	38			58			78		
19	Nd3	Nd4	39			59			79		
20	B4	Nd7	40			60			80		
SIGNATURE (WHITE)				SIGNATURE (BLACK)				SIGNATURE (ARBITER)			
Gun-Erdem								J			

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 27/10/2026

9:58

Group B14

Round 7

Board 6

WHITE		BLACK		FED		RESULT(W)	
Kartkeyan Rajendran		Givero, Gabriel		MAS PHI		1 0	
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE
1	e4	c5	21			41	
2	Nf3	e6	22			42	
3	d4	Cxd4	23			43	
4	Nxd4	Nf6	24			44	
5	Nc2	Nc6	25			45	
6	Nxc6	Bxc6	26			46	
7	Rd3	d5	27			47	
8	O-O	Bb5	28			48	
9	e5	Nd7	29			49	
10	Qg4	Bxc3	30			50	
11	bxc3	Qc7	31			51	
12	Bf4	O-O	32			52	
13	Qh4	g6	33			53	
14	Rd1	Bb7	34			54	
15	Qh6	Rxe8	35			55	
16	Re3	f5	36			56	
17	exf5	e5	37			57	
18	Qg7		38			58	
19			39			59	
20			40			60	
SIGNATURE (WHITE)		SIGNATURE (BLACK)		SIGNATURE (ARBITER)			

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 08/12/2026

9:58

Group B14

Round 7

Board 6

WHITE		BLACK		FED		RESULT(W)	
Rajendran, Kartkeyan		Gabriel Givero		MAS PHI		1 0	
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE
1	e4	c5	21			41	
2	Nf3	e6	22			42	
3	d4	Cxd4	23			43	
4	Nxd4	Nf6	24			44	
5	Nc2	Nc6	25			45	
6	Nxc6	Bxc6	26			46	
7	Bd3	d5	27			47	
8	O-O	Bb4	28			48	
9	e5	Nd7	29			49	
10	Qg4	Bxc3	30			50	
11	bxc3	Qc7	31			51	
12	Bf4	O-O	32			52	
13	Qh4	g6	33			53	
14	Rd1	Bb7	34			54	
15	Qh6	Rae8	35			55	
16	Re3	f5	36			56	
17	exf5	e5	37			57	
18	Qg7		38			58	
19			39			59	
20			40			60	
SIGNATURE (WHITE)		SIGNATURE (BLACK)		SIGNATURE (ARBITER)			

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 2026.8.27

11:21

Group D1A

Round 7

Board 7

WHITE Xia Peicheng											
BLACK Song Jihu											
FED CHN						FED KOR					
RESULT (W) 1/2						RESULT (B) 1/2					
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	d4	Nf6	21	Qc4	Ra8	41	Qd1	Qxd4	61		
2	c4	e6	22	Qc5	Nd7	42	Qxd1	Kf7	62		
3	Nf3	Bb4+	23	Qxb4	Nxh6	43	Kd2	Ke7	63		
4	Bd2	Qe7	24	Rh4	Rd5	44	Kc3	c5	64		
5	a3	Bxd7	25	Qxg5	g6	45	Kd5	Rd9	65		
6	Qxd2	0-0	26	Qc1	Ra8	46	Kd2	Kd7	66		
7	Nc3	d6	27	Ra8	Nxg5	47	Kd2	Kd5	67		
8	Q3	e5	28	Qd5	Nb6	48	Kd2	Kd5	68		
9	d5	Nbd7	29	Qf5	Nd7	49	Kc3	h6	69		
10	Qc2	a6	30	Qd2	Nd7	50	Kd2	h6	70		
11	Bd2	Nc6	31	Qd2	Qd8	51	Kd2	Kd5	71		
12	0-0	a4	32	h4	Qd8	52	Kd2	Kd7	72		
13	Nd2	Bd7	33	f5	Qb1	53	Kd2	Kd7	73		
14	Bd3	Ra8	34	Kd2	Qc2	54	Kd2	Kd7	74		
15	b4	axb3	35	h5	f6	55	Kd2		75		
16	Nxb3	Na4	36	h6	h6	56			76		
17	e4	Nxc3	37	Qf4	g5	57			77		
18	Qc3	Rd4	38	Kf2	Nd5	58			78		
19	Rf6	Bd5	39	Kd1	Nd4	59			79		
20	Rxb3	b6	40	Qd2	Qd4	60			80		
SIGNATURE (WHITE)				SIGNATURE (BLACK)				SIGNATURE (ARBITER)			
Xia Peicheng				JM				J			

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 2026.8.27

11:21

Group B1A

Round 7

Board 7

WHITE Xia Peicheng											
BLACK Song Jihu											
FED CHN						FED KOR					
RESULT (W) 0.5						RESULT (B) 0.5					
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	d4	Nf6	21	Q4	Ra8	41	Qd1	Qxd4	61		
2	c4	e6	22	Q5	Nd7	42	Bxd1	Kf7	62		
3	Nf3	Bb4+	23	axb6	Nxh6	43	Kd2	Ke7	63		
4	Bd2	Qe7	24	Rb4	Rd5	44	Kc3	c5	64		
5	a3	Bxd7	25	Qxg5	g6	45	K33	Kd9	65		
6	Qxd2	0-0	26	Qc1	Ra8	46	Kd2	Kc7	66		
7	Nc3	d6	27	Rxa8	Nxg5	47	Kd3	Kb6	67		
8	e3	e5	28	Qa3	Nb6	48	Kd2	Ka5	68		
9	d5	Nbd7	29	g3	Nd7	49	Kc3	Kb6	69		
10	Qc2	a5	30	Be2	Nc5	50	Kd3	Ka6	70		
11	Be2	Nc5	31	Qe3	Qd8	51	Kd2	Kb6	71		
12	0-0	a4	32	h4	Qb8	52	Kd3	Kc7	72		
13	Nd2	Bd7	33	f3	Qb1	53	Kd2	Kd8	73		
14	Bd3	Ra8	34	kg2	Qc2	54	Kd3	Ke7	74		
15	b4	axb3	35	h5	f6	55	Kd2		75		
16	Nxb3	Na4	36	hxg6	hxg6	56			76		
17	e4	Nxc3	37	g4	g5	57			77		
18	Qc3	Ba4	38	Kf2	Nb3	58			78		
19	Rf6	Bxb3	39	Ke1	Nd4	59			79		
20	Rxb3	b6	40	Qd2	Qb1	60			80		
SIGNATURE (WHITE)				SIGNATURE (BLACK)				SIGNATURE (ARBITER)			
Xia Peicheng				JM				J			

12=05

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date

2026.08.27

Group

B14

Round

7

Board

8

WHITE: Altansayamb, Davadorj											
BLACK: Kurniawan, Theodor											
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	e5	21	Rc3	Q4	41	f4	d5	61		
2	Nf3	Nc6	22	Nd4	Rd5	42	f5	Kd4	62		
3	d4	Cd4	23	Rd3	Rd3	43	g4	c4	63		
4	Qc4	Qc5	24	Rd2	c5	44	g5	c3	64		
5	c3	Nf6	25	Nf3	Bc6	45	Kd1	Qd2	65		
6	Cxd4	Qd4	26	Q3	Rd2	46	Kd1		66		
7	Qd2	Nc4	27	Nd2	d5	47			67		
8	Bxb4	Nxb4	28	Nf1	Kd7	48			68		
9	Qxf7	Kxf7	29	Ke2	Kd6	49			69		
10	Qb3	Kf8	30	Nf1	b5	50			70		
11	Qxb4	Qe7	31	Kd2	Qb5	51			71		
12	Rd2	Qe7	32	Nc3	Qb6	52			72		
13	Nd2	Nf6	33	Nd1	d4	53			73		
14	O-O	d6	34	f3	Kd5	54			74		
15	Rf1	Kd8	35	Nf2	Bf5	55			75		
16	Nc4	Qf3	36	Nh1	b4	56			76		
17	Nf6	Qxf6	37	Qd3	Qxg7	57			77		
18	Re3	Rd8	38	Qd3	Qb6	58			78		
19	Rd1	Q5	39	Nd2	Kc1	59			79		
20	d5	Rd3	40	Nc1	Bb1	60			80		
SIGNATURE (WHITE)				SIGNATURE (BLACK)				SIGNATURE (ARBITER)			

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date

27-8-2026

Group

V-14

Round

7

Board

8

WHITE: Altansayamb, Davadorj											
BLACK: Kurniawan, Theodor											
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	e5	21	Rf3	a4	41	A4	d3	61		
2	Nf3	Nc6	22	Nd4	Rd5	42	f5	Kd4	62		
3	d4	exd4	23	Rd3	Rd5	43	g4	c4	63		
4	Bc4	Bc5	24	Rd2	c5	44	g5	c3+	64		
5	c3	Nf6	25	Nf3	Bc6	45	Kd1	Bc2+	65		
6	Cxd4	Bb4+	26	a3	Rd2	46	Kd1	d2+	66		
7	Bd2	Nre4	27	Nxd2	d5	47			67		
8	Bxb4	Nxb4	28	Kf1	Kd7	48			68		
9	Bxf7+	Kxf7	29	Ke2	Kd6	49			69		
10	Qb3+	Kf8	30	Nf1	b5	50			70		
11	Qxb4+	Qe7	31	Kd2	Bf5	51			71		
12	Qxf7+	Kxf7	32	Nc3	Bg6	52			72		
13	Nd2	Nf6	33	Nd1	d4	53			73		
14	O-O	d6	34	f3	Kd5	54			74		
15	Re1+	Kd8	35	Nf2	Bf5	55			75		
16	Ne4	Bd7	36	Nh1	b4	56			76		
17	Nf6	Qxf6	37	Ng3	hxa3	57			77		
18	Re3	Re8	38	hxa3	Bg6	58			78		
19	Rae1	a5	39	Nc2	Kc4	59			79		
20	d5	Re3	40	Nc1	Bb1	60			80		
SIGNATURE (WHITE)				SIGNATURE (BLACK)				SIGNATURE (ARBITER)			

12=05

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 2026.8.27

Group U4
Round 7
Board 9

WHITE: Wu Xinyi					FED H/CG					RESULT (W) 1/2				
BLACK: Lee, Gyujeon					FED KOR					RESULT (B) 1/2				
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	e5	21	Nc6	Rc6	41			61					
2	Nf3	Nc6	22	Bc5	Rd6	42			62					
3	Bb5	a6	23	Rucl	Bf7	43			63					
4	Ba4	Nf6	24	Rc2	c6	44			64					
5	0-0	Be7	25	Qf3	Qd1	45			65					
6	d3	b5	26	Rfcl	Rc8	46			66					
7	Bb3	0-0	27	n3	nb	47			67					
8	Bb5	Na6	28	b3	a5	48			68					
9	ed	Nd4	29	Qf4	Qf4	49			69					
10	ive5	nb	30	ng	nt	50			70					
11	Nc6	Nc6	31	bae	Rc8	51			71					
12	dc	Be6	32	nb	c6	52			72					
13	Qf3	Rb8	33	Rb1	Bd4	53			73					
14	nd2	as	34	Bu4	Rd4	54			74					
15	Nb3	Bf6	35	f3	Rb3	55			75					
16	c3	cl4	36	Rb5	Rb3	56			76					
17	cl	Bb5	37	Rb7	Rc2	57			77					
18	Qg3	Rb6	38			58			78					
19	Nc5	Bu4	39			59			79					
20	Qf4	Be6	40			60			80					
SIGNATURE (WHITE)					SIGNATURE (BLACK)					SIGNATURE (ARBITER)				

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 8/27

Group B14
Round 7
Board 9

WHITE: Wu Xinyi					FED H/CG					RESULT (W) 1/2				
BLACK: Lee, Gyujeon					FED KOR					RESULT (B) 1/2				
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	e5	21	Nc6	Rd6	41			61					
2	Nf3	Nc6	22	Bc5	Rd6	42			62					
3	Bb5	a6	23	Rucl	Bf7	43			63					
4	Ba4	Nf6	24	Rc2	c6	44			64					
5	0-0	Be7	25	Qf3	Qd1	45			65					
6	d3	b5	26	Rfcl	Rc8	46			66					
7	Bb3	0-0	27	h3	h6	47			67					
8	Bb5	Na6	28	b3	a5	48			68					
9	exd5	Nd4	29	Qd4	Qd4	49			69					
10	Ne5	d6	30	Nd4	44	50			70					
11	Nc6	Nc6	31	bae	Rc8	51			71					
12	Bd4	Be6	32	nb	c6	52			72					
13	Qf3	Rb8	33	Rb1	Bd4	53			73					
14	nd2	as	34	Bu4	Rd4	54			74					
15	Nb3	Bf6	35	f3	Rb3	55			75					
16	c3	cl4	36	Rb5	Rb3	56			76					
17	cl	Bb5	37	Rb7	Rc2	57			77					
18	Qg3	Rb6	38			58			78					
19	Nc5	Bu4	39			59			79					
20	Qf4	Be6	40			60			80					
SIGNATURE (WHITE)					SIGNATURE (BLACK)					SIGNATURE (ARBITER)				

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



11:57
Group B14
Round 7
Date 27/08/26
Board 10

WHITE Pu, Jing						FED TPE		RESULT (V)		O	
BLACK Edric						FED MAS		RESULT (B)		I	
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	E4	C5	21	Nc4	Bxc4	41	Rg8	B5	61		
2	Nf3	Nc6	22	Rxc4	Qd5	42	Cxh5	Cxb5	62		
3	Bb5	C76	23	Qc3	Rhe8	43	Ra8	A4	63		
4	Bxc6	dx6	24	Rhe1	Re6	44	Ra5	Kc6	64		
5	O3	Bg7	25	Kd1	C5	45	Kd2	Kb6	65		
6	H3	Nf6	26	Bh2	F5	46	Ra8	Kb7	66		
7	Nc3	Nd7	27	exf6	Bxf6	47	Ra5	Kc6	67		
8	Re3	E5	28	Bb5	Rxe5	48	Kc1	Kd5	68		
9	Qd2	H6	29	Rxe5	Rd6	49	C3	Rb3	69		
10	A4	A5	30	Kc2	Rb3	50	Kc2	C4	70		
11	O-O-O	B6	31	Bxc6	Rxc6	51	A4	Kc6	71		
12	Ng1	Nf6	32	Kxc6	Rxc6	52	Ra6	Kb7	72		
13	Nb2	Nc6	33	Bxc3	Rf6	53	Ra5	A3	73		
14	F4	Exf4	34	C4	H5	54	Kd2	Kb6	74		
15	Nxf4	Nxf6	35	Kc1	H4	55	Rb8	Rb2	75		
16	Bxf6	Re6	36	Kd2	Rf1	56	Kc1	Rg2	76		
17	E5	Qd4	37	Kc3	Rb1	57	Rxd3	Rg3	77		
18	Rde1	O-O-O	38	Re4	Rb4	58	Kd2	Rd2	78		
19	Re4	Qd7	39	Rg4	Rxa4	59	Kc2	B4	79		
20	Re2	Bd5	40	Rg5	Rb4	60			80		
SIGNATURE (WHITE)			SIGNATURE (BLACK)			SIGNATURE (ARBITER)					
Pu, Jing			Edric			J					

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



11:57
Group B14
Round 7
Date 27/08/26
Board 10

WHITE p4, Jing						FED IPE		RESULT (V)			
BLACK chng.kai xue Edric						FED MAS		RESULT(B)			
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	c5	21	Ne4	Bxe4	41	Rg8	b5	61		
2	Nf3	Nc6	22	Rxe4	Qd5	42	Cxb5	Cxb5	62		
3	Bb5	g6	23	Qc3	Rhe8	43	Ra8	Q4	63		
4	Bxc6	Jxc6	24	Rhe1	Re6	44	Ra5	Kc6	64		
5	d3	Bg7	25	Kb1	g5	45	Kd2	Kb6	65		
6	h3	Nf6	26	Bf2	f5	46	Ra8	Kb7	66		
7	Nc3	Nd7	27	exf6	Bxf6	47	Ra5	Kc6	67		
8	Re3	e5	28	Be5	Rxe5	48	Kc1	Kd5	68		
9	Qd2	h6	29	Rxe5	Qd6	49	c3	Rb3	69		
10	a4	Q5	30	Ree1	Ke7	50	Kd2	C4	70		
11	O-O-O	b6	31	Re1	Bxc3	51	J4	Kc6	71		
12	Ng1	Nf6	32	Rxd6	Kxd6	52	Ra6	Kb7	72		
13	Nf2	Nc6	33	Bxc3	Rf8	53	Ra5	Q3	73		
14	f4	exf4	34	C4	h5	54	Kd2	Kb6	74		
15	Nxf4	Nxf6	35	Kc1	h4	55	Ra8	Pb2	75		
16	Bxf6	Re6	36	Kd2	Rf1	56	Kc2	Rg2	76		
17	e5	Qd4	37	Kc3	Rb1	57	Ra3	Rg3	77		
18	Rd1	O-O-O	38	Re4	Rb4	58	Kd2	Rd3	78		
19	Re4	Qd7	39	Rg4	Rxa4	59	Kc2	b4	79		
20	Re2	Bd5	40	Rg5	Rb4	60			80		
SIGNATURE (WHITE)			SIGNATURE (BLACK)			SIGNATURE (ARBITER)					
p4, Jing			chng.kai xue			J					

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



13:00
Group B14
Round 7
Date 27/08/26 Board 11

WHITE Ryu Lieyanto										FED INA	RESULT(W) 0
BLACK Lin Jheh Jie										FED TPE	RESULT(B) 1
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	Nf3	e6	21	Rd3	Kf7	41	Rb6	Rxa4	61	Rxe3	Rxc3
2	g3	c5	22	Rad1	Rxd3	42	Rxb7	Rc4	62	Kf1	Re4
3	Bj2	Be7	23	Qxd3	a5	43	Rg7	Kf5	63		
4	O-O	h5	24	Be4	RL6	44	Rc7	Rc1	64		
5	d4	Cxd4	25	Qc3	axb4	45	KL2	Rf1	65		
6	Nxd4	h4	26	Qxb4	F5	46	Rd7	Rxf2	66		
7	c4	hxg3	27	Bj2	e4	47	Kg1	Rg2	67		
8	hxg3	Qc7	28	Qd4	Bd5	48	Kf1	Kc4	68		
9	Qd3	a6	29	Rb1	RL6	49	Rd8	Rd4	69		
10	Nc3	Nc6	30	Qd4	Ra5	50		Rc7	70		
11	Nxc6	dxcb	31	a4	Ra7	51	Rd6	Ke5	71		
12	Rd1	c5	32	e3	Qc7	52	Rd7	Kf5	72		
13	Be3	Rb8	33	Bf1	Qa5	53	Rd6	Rc5	73		
14	c5	Nf6	34	Bc4	Qxb4	54	Rb2	Kt4	74		
15	b4	Be6	35	Bxd5	Cxd5	55	Kf2	Rc3	75		
16	Bj5	Rd8	36	Rxb4	lcc6	56	Rd2	Rd3	76		
17	Qc2	Nd5	37	Rb6	Ke5	57	Rc2	d4	77		
18	Bxe7	Qxe7	38	Rb4	g5	58	Rc4	Rxd3	78		
19	a3	Nxc3	39	Rd4	F4	59	Ke1	Kxg3	79		
20	Qxc3	f6	40	Rb4	F3	60	Rxe4	Ra3	80		
SIGNATURE (WHITE)			SIGNATURE (BLACK)			SIGNATURE (ARBITER)					
Ryu			Jheh Jie			J					

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



13:00
Group B14
Round 7
Date 2026.8.27 Board 11

WHITE Lieyanta, Ryu Manson										FED INA	RESULT(W) 0
BLACK Lin Jhen-Jie										FED TPE	RESULT(B) 1
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	Nf3	e6	21	Rd3	Kf7	41	Rb6	Rxa4	61	Kf1	Re4
2	g3	c5	22	Rad1	Rxd3	42	Rxb7	Rc4	62		
3	Bj2	Be7	23	Qxd3	a5	43	Rg7	Kf5	63		
4	O-O	h5	24	Be4	Rh6	44	Rc7	Rc1	64		
5	d4	Cxd4	25	Qc3	axb4	45	KL2	Rf1	65		
6	Nxd4	h4	26	Qxb4	F5	46	Rd7	Rxf2	66		
7	c4	hxg3	27	Bj2	e4	47	Kg1	Rg2	67		
8	hxg3	Qc7	28	Qd4	Bd5	48	Kf1	Kc4	68		
9	Qd3	a6	29	Rb1	RL6	49	Rd8	Rd4	69		
10	Nc3	Nc6	30	Qd4	Ra5	50		Rc7	70		
11	Nxc6	dxcb	31	a4	Ra7	51	Rd6	Ke5	71		
12	Rd1	c5	32	e3	Qc7	52	Rd7	Kf5	72		
13	Be3	Rb8	33	Bf1	Qa5	53	Rd6	Rc5	73		
14	c5	Nf6	34	Bc4	Qxb4	54	Rb2	Kt4	74		
15	b4	Be6	35	Bxd5	Cxd5	55	Kf2	Rc3	75		
16	Bj5	Rd8	36	Rxb4	lcc6	56	Rd2	Rd3	76		
17	Qc2	Nd5	37	Rb6	Ke5	57	Rc2	d4	77		
18	Bxe7	Qxe7	38	Rb4	g5	58	Rc4	Rxd3	78		
19	a3	Nxc3	39	Rd4	F4	59	Ke1	Kxg3	79		
20	Qxc3	f6	40	Rb4	F3	60	Rxe4	Ra3	80		
SIGNATURE (WHITE)			SIGNATURE (BLACK)			SIGNATURE (ARBITER)					
Ryu			Jhen-Jie			J					

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 8/27 Board 13

12:20

Group B14

Round 7

WHITE Wang Yanxiang											
BLACK Wang Yu-chi Xavier											
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	e5	21	a6b3	Nxd5	41	g4h5	g4h5	61		
2	Nf3	Nc6	22	Re1	Nc3	42	kf5	kd6	62		
3	Bc4	Bc5	23	Bd8	Bd8	43	k95	c5	63		
4	c3	Nf6	24	Re7	Nd5	44	k95	c4	64		
5	d4	exd4	25	Re1	A6	45	bxc9	q5	65		
6	cxq4	Bb4+	26	Ra1	a6	46	c5	kxc5	66		
7	Bd2	Bd2	27	Rd1	c6	47	Kg4	q4	67		
8	Nxd2	d5	28	Ne1	Ke1	48	kf3	q3	68		
9	exd5	Nxd5	29	Nc2	Rg8	49	ke3	q2	69		
10	0-0	0-0	30	Ne3	Nxe3	50	kq3	q1=a	70		
11	Re1	Rd4	31	fxe3	Rd3	51	kq4	Qc3	71		
12	h3	Bh5	32	Rd1+	Re7	52	kf5	Qe3	72		
13	Qb3	Nb6	33	Rd6	f5	53	kf6	Qd4	73		
14	Qc3	Qf6	34	Kf2	Ke8	54	kcm	Qe5	74		
15	Bb3	Bxg3	35	kf8	Rd7	55	kf8	Qc7	75		
16	Nxf3	Rd8	36	Rd7	kxd7	56	kcg8	Qe7	76		
17	Pd1	g6	37	kf4	h6	57	kch8	kd6	77		
18	d5	Qxc3	38	kes	Qe7	58	kfg8		78		
19	bxc3	Nq5	39	g4	Qf3	59			79		
20	Re7	Nxb3	40	kxg4	h5	60			80		
SIGNATURE (WHITE)				SIGNATURE (BLACK)				SIGNATURE (ARBITER)			
Wang Yanxiang				Wang Yu-chi				Z			

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 2026.8.27 Board 13

12:20

Group B14

Round 7

WHITE Wang Yanxiang											
BLACK Wang Yu-chi Xavier											
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	04(1'30)	e5(1'30)	21	ab	Nd5	41	gh	gh	61		
2	Nf3(1'31)	Nc6(1'31)	22	Ree1	Nc3	42	Kf5	Kd6	62		
3	Bc4(1'31)	Bc5(1'31)	23	Rd8	Rd8	43	Kg5	c5	63		
4	c3(1'31)	Nf6(1'31)	24	Re7	Nd5	44	Kf5	c4	64		
5	d4(1'31)	exd4(1'31)	25	Re1	A6	45	bxc9	q5	65		
6	cxq4(1'31)	Bb4+(1'31)	26	Ra1	a6	46	c5	kxc5	66		
7	Bd2(1'31)	Bd2(1'31)	27	Rd1	c6	47	Kg4	q4	67		
8	Nxd2(1'31)	d5(1'31)	28	Ne1	Ke1	48	kf3	q3	68		
9	exd5(1'31)	Nxd5(1'31)	29	Nc2	Rg8	49	ke3	q2	69		
10	0-0(1'31)	0-0(1'31)	30	Ne3	Nxe3	50	kq3	q1=a	70		
11	Re1(1'31)	Rd4(1'31)	31	fxe3	Rd3	51	kq4	Qc3	71		
12	h3(1'31)	Bh5(1'31)	32	Rd1+	Re7	52	kf5	Qe3	72		
13	Qb3(1'31)	Nb6(1'31)	33	Rd6	f5	53	kf6	Qd4	73		
14	Qc3(1'31)	Qf6(1'31)	34	Kf2	Ke8	54	kcm	Qe5	74		
15	Bb3(1'31)	Bxg3(1'31)	35	kf8	Rd7	55	kf8	Qc7	75		
16	Nxf3(1'31)	Rd8(1'31)	36	Rd7	kxd7	56	kcg8	Qe7	76		
17	Pd1(1'31)	g6(1'31)	37	kf4	h6	57	kch8	kd6	77		
18	d5(1'31)	Qxc3(1'31)	38	kes	Qe7	58	kfg8		78		
19	bxc3(1'31)	Nq5(1'31)	39	g4(1'31)	Qf3(1'31)	59			79		
20	Re7(1'31)	Nxb3(1'31)	40	kxg4(1'31)	h5(1'31)	60			80		
SIGNATURE (WHITE)				SIGNATURE (BLACK)				SIGNATURE (ARBITER)			
Wang Yanxiang				Wang Yu-chi				Z			

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



2026.8.14

Group
9B4
Round
7

Date
2026.8.14

WHITE Lam, Ethan											
BLACK wangzeyu											
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	e6	21	Na3	g6	41			61		
2	d4	d5	22	nf4	Kf7	42			62		
3	e5	c5	23	nd3	Rc8	43			63		
4	c3	nc6	24	f4	b6	44			64		
5	nf3	hge7	25	h6	kg7	45			65		
6	be2	nf5	26	h8	ke7	46			66		
7	g4	nh4	27	Rxc8	Rxc8	47			67		
8	nd2	hxt8	28	Rc1	Rxc1	48			68		
9	nxg3	cd	29	hxc3	hxc3	49			69		
10	cd	bd7	30	na2	bd2	50			70		
11	g3	a5	31	nc3	na5	51			71		
12	h4	be7	32	kc2	ke7	52			72		
13	bd2	f6	33	bf4	axb3	53			73		
14	g5	f5	34	kxb3	bxc3	54			74		
15	Rc1	Qb6	35	kxc3	kd7	55			75		
16	bc3	a4	36	b6		56			76		
17	Ng1	Na5	37			57			77		
18	bxa5	Qxa5	38			58			78		
19	Qd2	Qxd2	39			59			79		
20	Kxd2	bc6	40			60			80		
SIGNATURE (WHITE) Ethan Lam				SIGNATURE (BLACK) wangzeyu				SIGNATURE (ARBITER) Z			

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



2026.8.14

Group
B14
Round
7

Date
2026.8.14

WHITE Lam, Ethan											
BLACK Wang, Zeru											
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	e6	21	Nh3	g6	41			61		
2	d4	d5	22	Nf4	Kf7	42			62		
3	e5	c5	23	Nd3	Rc8	43			63		
4	c3	nc6	24	f4	b6	44			64		
5	Nf3	hge7	25	h5	kg7	45			65		
6	Be2	Nf5	26	h6	Kf7	46			66		
7	g4	Nh4	27	Rxc8	Rxc8	47			67		
8	Nb2	Nxf3	28	Rc1	Rc1	48			68		
9	Nxf3	gxd4	29	Nxc1	Bc6	49			69		
10	gxd4	bd7	30	Na2	bd2	50			70		
11	a3	a5	31	Nc3	Na5	51			71		
12	h4	Be7	32	kc2	ke7	52			72		
13	bd2	f6	33	bf4	axb3	53			73		
14	g5	f5	34	kxb3	bxc3	54			74		
15	Rc1	Qb6	35	kxc3	kd7	55			75		
16	Bc3	a4	36	bl5		56			76		
17	Ng1	Na5	37			57			77		
18	Bxa5	Qxa5	38			58			78		
19	Qd2	Qxd2	39			59			79		
20	Kxd2	bc6	40			60			80		
SIGNATURE (WHITE) Ethan Lam				SIGNATURE (BLACK) wang z e r u				SIGNATURE (ARBITER) Z			

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 27-8-2026 Board 15

Group B14
Round 7

WHITE Ivelt Batsaikhan										FED MGL										RESULT(W) 1									
BLACK Sin Tz Hin Zachary										FED HKG										RESULT(B) 0									
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4(1:20)	e6(1:30)	21	Rx4(1:20)	Rx4(1:20)	41	Rx4(1:20)	Rx4(1:20)	61	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	81	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	101	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	121	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	141	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	161	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	181	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)
2	d4(1:20)	d5(1:31)	22	Rx4(1:20)	Rx4(1:20)	42	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	62	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)	82	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)	102	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)	122	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)	142	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)	162	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)	182	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)
3	e5(1:20)	e5(1:31)	23	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	43	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	63	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	83	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	103	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	123	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	143	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	163	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	183	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)
4	c3(1:20)	Nx6(1:32)	24	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	44	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)	64	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)	84	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)	104	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)	124	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)	144	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)	164	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)	184	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)
5	Nf3(1:20)	Nx6(1:32)	25	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	45	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	65	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	85	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	105	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	125	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	145	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	165	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	185	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)
6	Qd3(1:20)	Bd7(1:32)	26	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	46	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)	66	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)	86	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)	106	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)	126	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)	146	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)	166	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)	186	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)
7	Nx3(1:20)	Bd7(1:32)	27	Rx4(1:20)	Rx4(1:20)	47	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)	67	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)	87	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)	107	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)	127	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)	147	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)	167	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)	187	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)
8	O-O(1:20)	Nf5(1:30)	28	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	48	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	68	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	88	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	108	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	128	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	148	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	168	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	188	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)
9	dxc3(1:20)	Nx4(1:30)	29	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	49	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	69	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	89	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	109	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	129	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	149	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	169	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	189	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)
10	Re1(1:10)	Bx5(1:20)	30	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	50	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	70	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	90	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	110	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	130	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	150	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	170	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	190	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)
11	Nx2(1:10)	Nx4(1:20)	31	Qx4(1:20)	Qx4(1:20)	51	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)	71	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)	91	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)	111	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)	131	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)	151	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)	171	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)	191	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)
12	Qxf3(1:10)	Qx7(1:20)	32	Rx4(1:20)	Qx7(1:20)	52	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)	72	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)	92	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)	112	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)	132	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)	152	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)	172	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)	192	Kx4(1:20)	Kx4(1:20)
13	Qx3(1:10)	g6(1:20)	33	Qx4(1:20)	Kx7(1:20)	53	Qx4(1:20)	Qx7(1:20)	73	Qx4(1:20)	Qx7(1:20)	93	Qx4(1:20)	Qx7(1:20)	113	Qx4(1:20)	Qx7(1:20)	133	Qx4(1:20)	Qx7(1:20)	153	Qx4(1:20)	Qx7(1:20)	173	Qx4(1:20)	Qx7(1:20)	193	Qx4(1:20)	Qx7(1:20)
14	Kf1(1:10)	d4(1:23)	34	Qx4(1:20)	Rx4(1:20)	54	Kx4(1:20)	Qx7(1:20)	74	Kx4(1:20)	Qx7(1:20)	94	Kx4(1:20)	Qx7(1:20)	114	Kx4(1:20)	Qx7(1:20)	134	Kx4(1:20)	Qx7(1:20)	154	Kx4(1:20)	Qx7(1:20)	174	Kx4(1:20)	Qx7(1:20)	194	Kx4(1:20)	Qx7(1:20)
15	b4(1:00)	Bb6(1:20)	35	Rx4(1:20)	Rx4(1:20)	55	Kx4(1:20)	Qx7(1:20)	75	Kx4(1:20)	Qx7(1:20)	95	Kx4(1:20)	Qx7(1:20)	115	Kx4(1:20)	Qx7(1:20)	135	Kx4(1:20)	Qx7(1:20)	155	Kx4(1:20)	Qx7(1:20)	175	Kx4(1:20)	Qx7(1:20)	195	Kx4(1:20)	Qx7(1:20)
16	c4(1:00)	Qb8(1:20)	36	Kx4(1:20)	Rx4(1:20)	56	Qx4(1:20)	Kx7(1:20)	76	Qx4(1:20)	Kx7(1:20)	96	Qx4(1:20)	Kx7(1:20)	116	Qx4(1:20)	Kx7(1:20)	136	Qx4(1:20)	Kx7(1:20)	156	Qx4(1:20)	Kx7(1:20)	176	Qx4(1:20)	Kx7(1:20)	196	Qx4(1:20)	Kx7(1:20)
17	f4(1:00)	a5(1:20)	37	Qx4(1:20)	Qx7(1:20)	57	Qx4(1:20)	Qx7(1:20)	77	Qx4(1:20)	Qx7(1:20)	97	Qx4(1:20)	Qx7(1:20)	117	Qx4(1:20)	Qx7(1:20)	137	Qx4(1:20)	Qx7(1:20)	157	Qx4(1:20)	Qx7(1:20)	177	Qx4(1:20)	Qx7(1:20)	197	Qx4(1:20)	Qx7(1:20)
18	Bd2(1:00)	Qx6(1:20)	38	Rx4(1:20)	Qx7(1:20)	58	Qx4(1:20)	Kx7(1:20)	78	Qx4(1:20)	Kx7(1:20)	98	Qx4(1:20)	Kx7(1:20)	118	Qx4(1:20)	Kx7(1:20)	138	Qx4(1:20)	Kx7(1:20)	158	Qx4(1:20)	Kx7(1:20)	178	Qx4(1:20)	Kx7(1:20)	198	Qx4(1:20)	Kx7(1:20)
19	Nx4(1:00)	Nx4(1:20)	39	Qx4(1:20)	Qx7(1:20)	59	Qx4(1:20)	Qx7(1:20)	79	Qx4(1:20)	Qx7(1:20)	99	Qx4(1:20)	Qx7(1:20)	119	Qx4(1:20)	Qx7(1:20)	139	Qx4(1:20)	Qx7(1:20)	159	Qx4(1:20)	Qx7(1:20)	179	Qx4(1:20)	Qx7(1:20)	199	Qx4(1:20)	Qx7(1:20)
20	Bx4(1:00)	Bx5(1:20)	40	Kx4(1:20)	Rx4(1:20)	60	Qx4(1:20)	Kx7(1:20)	80	Qx4(1:20)	Kx7(1:20)																		
SIGNATURE (WHITE) Ivelt										SIGNATURE (BLACK) Sin Tz Hin										SIGNATURE (ARBITER) [Signature]									

13: 0-0-0? 14:

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 8/27 Board 15

Group B14
Round 7

WHITE Ivelt, Batsaikhan										FED MGL										RESULT(W) 1									
BLACK Sin Tz Hin Zachary										FED HKG										RESULT(B) 0									
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK									
1	e4 ₂₀	e6 ₃₀	21	Rb1 ₁₅	Ru6 ₃₀	41	Rd1 ₁₀	Rd1 ₁₀	61	Qd5 ₁₀	Qd7 ₃₀	81	Qd5 ₁₀	Qd7 ₃₀	101	Qd5 ₁₀	Qd7 ₃₀	121	Qd5 ₁₀	Qd7 ₃₀									
2	d4 ₁₀	d5 ₂₁	22	Ru8 ₃₀	Ru8 ₃₀	42	Qe1 ₁₀	Qd8 ₃₀	62	Qf6 ₁₀	Qf6 ₁₀	82	Qf6 ₁₀	Qf6 ₁₀	102	Qf6 ₁₀	Qf6 ₁₀	122	Qf6 ₁₀	Qf6 ₁₀									
3	e5 ₃₀	e5 ₁₁	23	Qf5 ₁₀	Qg8 ₃₀	43	Qf2 ₁₀	Qf1 ₁₀	63	Qf7 ₁₀	Qf7 ₁₀	83	Qf7 ₁₀	Qf7 ₁₀	103	Qf7 ₁₀	Qf7 ₁₀	123	Qf7 ₁₀	Qf7 ₁₀									
4	e3 ₃₀	Nf6 ₁₀	24	Qd7 ₁₀	Qd7 ₁₀	44	Qd1 ₁₀	Qd1 ₁₀	64	Qd1 ₁₀	Qd1 ₁₀	84	Qd1 ₁₀	Qd1 ₁₀	104	Qd1 ₁₀	Qd1 ₁₀	124	Qd1 ₁₀	Qd1 ₁₀									
5	Nf3 ₃₀	Nd2 ₁₀	25	Qb7 ₁₀	Qd7 ₁₀	45	Qd4 ₁₀	Qd4 ₁₀	65	Qd4 ₁₀	Qd4 ₁₀	85	Qd4 ₁₀	Qd4 ₁₀	105	Qd4 ₁₀	Qd4 ₁₀	125	Qd4 ₁₀	Qd4 ₁₀									
6	Rd3 ₁₀	Rd7 ₁₀	26	Qd5 ₁₀	Qd7 ₁₀	46	Kg2 ₁₀	Qd4 ₁₀	66	Kg4 ₁₀	Kg8 ₁₀	86	Kg4 ₁₀	Kg8 ₁₀	106	Kg4 ₁₀	Kg8 ₁₀	126	Kg4 ₁₀	Kg8 ₁₀									
7	Nd3 ₃₀	Qd6 ₁₀	27	Kd7 ₁₀	Qd7 ₁₀	47	Kf7 ₁₀	Kf7 ₁₀	67	Kf7 ₁₀	Kf7 ₁₀	87	Kf7 ₁₀	Kf7 ₁₀	107	Kf7 ₁₀	Kf7 ₁₀	127	Kf7 ₁₀	Kf7 ₁₀									
8	O-O ₁₀	Nf5 ₁₀	28	Qd8 ₁₀	Qd7 ₁₀	48	Qd3 ₁₀	Qd4 ₁₀	68	Qd3 ₁₀	Qd4 ₁₀	88	Qd3 ₁₀	Qd4 ₁₀	108	Qd3 ₁₀	Qd4 ₁₀	128	Qd3 ₁₀	Qd4 ₁₀									
9	dxc3 ₁₀	Nx4 ₁₀	29	Qc5 ₁₀	Qd7 ₁₀	49	Qd3 ₁₀	Qd6 ₁₀	69	Qd3 ₁₀	Qd6 ₁₀	89	Qd3 ₁₀	Qd6 ₁₀	109	Qd3 ₁₀	Qd6 ₁₀	129	Qd3 ₁₀	Qd6 ₁₀									
10	Re1 ₁₀	Rf5 ₁₀	30	Qd6 ₁₀	Qd6 ₁₀	50	Qd4 ₁₀	Qd4 ₁₀	70	Qd4 ₁₀	Qd4 ₁₀	90	Qd4 ₁₀	Qd4 ₁₀	110	Qd4 ₁₀	Qd4 ₁₀	130	Qd4 ₁₀	Qd4 ₁₀									
11	Vf3 ₁₀	Nd7 ₁₀	31	Qd4 ₁₀	Qd7 ₁₀	51	Qd4 ₁₀	Qd7 ₁₀	71	Qd4 ₁₀	Qd7 ₁₀	91	Qd4 ₁₀	Qd7 ₁₀	111	Qd4 ₁₀	Qd7 ₁₀	131	Qd4 ₁₀	Qd7 ₁₀									
12	Qf7 ₁₀	Qf7 ₁₀	32	Rb5 ₁₀	Qd7 ₁₀	52	Kf4 ₁₀	Qd7 ₁₀	72	Kf4 ₁₀	Qd7 ₁₀	92	Kf4 ₁₀	Qd7 ₁₀	112	Kf4 ₁₀	Qd7 ₁₀	132	Kf4 ₁₀	Qd7 ₁₀									
13	Qg3 ₁₀	Rd6 ₁₀	33	Qd6 ₁₀	Qd7 ₁₀	53	Qd4 ₁₀	Qd7 ₁₀	73	Qd4 ₁₀	Qd7 ₁₀	93	Qd4 ₁₀	Qd7 ₁₀	113	Qd4 ₁₀	Qd7 ₁₀	133	Qd4 ₁₀	Qd7 ₁₀									
14	Qf6 ₁₀	d4 ₁₀	34	Qd4 ₁₀	Rd8 ₁₀	54	Qd5 ₁₀	Qd7 ₁₀	74	Qd5 ₁₀	Qd7 ₁₀	94	Qd5 ₁₀	Qd7 ₁₀	114	Qd5 ₁₀	Qd7 ₁₀	134	Qd5 ₁₀	Qd7 ₁₀									
15	Kd6 ₁₀	Bb6 ₁₀	35	Rd1 ₁₀	Qd7 ₁₀	55	Qd4 ₁₀	Qd7 ₁₀	75	Qd4 ₁₀	Qd7 ₁₀	95	Qd4 ₁₀	Qd7 ₁₀	115	Qd4 ₁₀	Qd7 ₁₀	135	Qd4 ₁₀	Qd7 ₁₀									
16	Cd3 ₁₀	e6 ₁₀	36	Qd4 ₁₀	Kd8 ₁₀	56	Qd4 ₁₀	Qd7 ₁₀	76	Qd4 ₁₀	Qd7 ₁₀	96	Qd4 ₁₀	Qd7 ₁₀	116	Qd4 ₁₀	Qd7 ₁₀	136	Qd4 ₁₀	Qd7 ₁₀									
17	Qd5 ₁₀	Qd8 ₁₀	37	Qd2 ₁₀	Qd7 ₁₀	57	Qd4 ₁₀	Qd7 ₁₀	77	Qd4 ₁₀	Qd7 ₁₀	97	Qd4 ₁₀	Qd7 ₁₀	117	Qd4 ₁₀	Qd7 ₁₀	137	Qd4 ₁₀	Qd7 ₁₀									
18	Rd6 ₁₀	Qd4 ₁₀	38	Kd4 ₁₀	Qd7 ₁₀	58	Qd4 ₁₀	Qd7 ₁₀	78	Qd4 ₁₀	Qd7 ₁₀	98	Qd4 ₁₀	Qd7 ₁₀	118	Qd4 ₁₀	Qd7 ₁₀	138	Qd4 ₁₀	Qd7 ₁₀									
19	Nd4 ₁₀	Nd4 ₁₀	39	Qd4 ₁₀	Qd7 ₁₀	59	Qd4 ₁₀	Qd7 ₁₀	79	Qd4 ₁₀	Qd7 ₁₀	99	Qd4 ₁₀	Qd7 ₁₀	119	Qd4 ₁₀	Qd7 ₁₀	139	Qd4 ₁₀	Qd7 ₁₀									
20	Rd4 ₁₀	Rd4 ₁₀	40	Kf1 ₁₀	Qd7 ₁₀	60	Qd4 ₁₀	Qd7 ₁₀	80	Qd4 ₁₀	Qd7 ₁₀	100	Qd4 ₁₀	Qd7 ₁₀	120	Qd4 ₁₀	Qd7 ₁₀	140	Qd4 ₁₀	Qd7 ₁₀									
SIGNATURE (WHITE)										SIGNATURE (BLACK)										SIGNATURE (ARBITER)									
Ivelt										Zhin										J									

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date: 2026.2.21

Group B74
Round 7
Board 6

WHITE: <i>khanyai Bayarjargal</i>						FED: <i>MGL</i>		RESULT (W) <i>0</i>			
BLACK: <i>wu zihou</i>						FED: <i>CHN</i>		RESULT (B)			
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	d4.	e6.	21	f9	Ng5	41	b5	h7	61		
2	c4.	Nf6	22	Bg5	Kf7	42	Bc6	Ng5	62		
3	Nc3	d5	23	Nj3	Nf3	43	Nd4	Kd2	63		
4	Bf5	Be7	24	Nd5	h7	44	Rf3	Rh	64		
5	e3.	0-0	25	h3.	Kg7	45	Rc3	Rg5	65		
6	Nf3.	c6	26	Rd1.	b6.	46	Rd1	Re3	66		
7	Bd3	g6	27	Rd2	g4	47	Rd3	Re3	67		
8	Bh4	Nbd7	28	h4	Lh6	48	Rd2	Re3	68		
9	0-0.	d6	29	Kg1	g5	49	Rd3		69		
10	Bc4	Nb6	30	h4	Kg5	50	Rd3	g6	70		
11	Bb3	Nbd7	31	Rd2	Nf7	51	Bd5		71		
12	Bc6	Qe7	32	Kf2	Bb3	52			72		
13	Ne	Rd8	33	Rd3	Qd6	53			73		
14	Bb3	c4	34	Rd3	Qd6	54			74		
15	a3	Bf5	35	Nc3	Rd8	55			75		
16	a3	c4	36	Bc6	Rd3	56			76		
17	Qd3	Qd5	37	u4	Nh7	57			77		
18	g4	Nf7	38	Ne3	u4	58			78		
19	Qd3	Nh7	39	Rc2		59			79		
20	Kg2	Qd3	40	Rc2		60			80		
SIGNATURE (WHITE)			SIGNATURE (BLACK)			SIGNATURE (ARBITER)					

SIGNATURE (WHITE) *[Signature]* SIGNATURE (BLACK) *[Signature]* SIGNATURE (ARBITER) *[Signature]*

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date: 2026.2.22

Group B74
Round 6
Board 16

WHITE: <i>khanyai Bayarjargal</i>						FED: <i>MGL</i>		RESULT (W) <i>0</i>			
BLACK: <i>Wu Zihou</i>						FED: <i>CHN</i>		RESULT (B) <i>1</i>			
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	d4	e6	21	e9	Ng5	41	b3	Qc6	61		
2	c4	Nf6	22	Qb3	Nd7	42	Nf4	Nf4	62		
3	Nc3	d5	23	Nf3	Nf6	43	Qc6	Kf7	63		
4	Bg5	Be7	24	Ng6	g5	44	Kd2	Rh7	64		
5	e3	0-0	25	h3	Qd7	45	Kc3	Re7	65		
6	Nf3	c6	26	Rd1	b6	46	Rd1	Re3	66		
7	Bd3	g6	27	Kd2	g4	47	Rd3	Re3	67		
8	Bh4	Nbd7	28	h4	Rd6	48	Rd2	Rd3	68		
9	0-0	c4	29	Bd1	Qd5	49	Rd3	b5	69		
10	Bc4	Nb6	30	g6	Qd5	50	Bd5		70		
11	Bb3	Nbd7	31	Rd2	Nf5	51			71		
12	Bc6	Qe7	32	Kf2	Qd7	52			72		
13	Ne5	Rd8	33	Rd3	Rh3	53			73		
14	Rd2	c4	34	Ne2	Vf8	54			74		
15	Bd3	Bf5	35	Nc3	Rd8	55			75		
16	a3	d4	36	Rd1	Rd3	56			76		
17	d4	Qd5	37	Qd4	Nh6	57			77		
18	g3	Nf4	38	Rd2	Qd6	58			78		
19	Qc3	Nh3	39	Qc2	Re7	59			79		
20	Kg2	Qd3	40	Rd2	b5	60			80		
SIGNATURE (WHITE) <i>[Signature]</i>						SIGNATURE (BLACK) <i>[Signature]</i>		SIGNATURE (ARBITER)		<i>05</i>	

SIGNATURE (WHITE) *[Signature]* SIGNATURE (BLACK) *[Signature]* SIGNATURE (ARBITER) *[Signature]*

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 2026.8.27 Board 17. Group B14 Round 7

WHITE Sung, Sen Hin												FED HKG	RESULT (W)
BLACK Zhang, Xiaozhe												FED CHN	RESULT (B)
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK		
1	e4	e6	21	Qb3	Ne3	41			61				
2	d4	d5	22	Rd3	Nc4	42			62				
3	Nc3	Nf6	23	Qd1	Rb8	43			63				
4	e5	Nf8	24	Rb1	Bc3	44			64				
5	f4	g5	25	Kc2	Ba4	45			65				
6	Nf3	Nc6	26	Kd3	Bd1	46			66				
7	Bc3	a6	27	Rd1	Nb2	47			67				
8	Qd2	b5	28	Kc2	Nd1	48			68				
9	a3	Bb7	29	Kd1	Rb1	49			69				
10	a-a4	c4	30	Kc3	Qb6	50			70				
11	Ne2	Nb6	31	Kd3	Qb5	51			71				
12	Ng3	Qb1	32	Ke3	Bc1	52			72				
13	Ne2	b4	33	KP3	Qd3	53			73				
14	a.b	Bb4	34	Kg4	Nf5	54			74				
15	c3	Be7	35	Qf5	Qf5	55			75				
16	Qc2	Nat	36	f.h4	Qg4	56			76				
17	Nd3	Bc6	37			57			77				
18	b3	Nb3	38			58			78				
19	Nb3	c4	39			59			79				
20	Qb2	Nc4	40			60			80				
SIGNATURE (WHITE)			SIGNATURE (BLACK)			SIGNATURE (ARBITER)							
Tom			Zhang Xiaozhe			Z							

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 8/27 Board 17. Group B14 Round 7/9

WHITE Sung, Sen Hin												FED HKG	RESULT (W)
BLACK Zhang, Xiaozhe												FED CHN	RESULT (B)
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK		
1	e4	e6	21	Qb3	Ne3	41			61				
2	d4	d5	22	Rd3	Nc4	42			62				
3	Nc3	Nf6	23	Qd1	Rb8	43			63				
4	e5	Nd7	24	Rd2	Ba3	44			64				
5	f4	c5	25	Kc2	Ba4	45			65				
6	Nf3	Nc6	26	Kd3	Bd1	46			66				
7	Be3	a6	27	Rd1	Nb2	47			67				
8	Qd2	b5	28	Kc2	Nd1	48			68				
9	a3	Bb7	29	Kd1	Rc2	49			69				
10	a-a4	c4	30	Kc2	Qb6	50			70				
11	Ne2	Nb6	31	Kd3	Qc2	51			71				
12	Ng3	g6	32	Ke3	Bc1	52			72				
13	Ne2	b4	33	Kf3	Qd3	53			73				
14	ab	Bb4	34	Kg4	h4	54			74				
15	c3	Be7	35	Qf5	Qf5	55			75				
16	Qc2	Na5	36	kh4		56			76				
17	Nd3	Bc6	37			57			77				
18	b3	Nb3	38			58			78				
19	Nb3	cb	39			59			79				
20	Qb2	Nc4	40			60			80				
SIGNATURE (WHITE)			SIGNATURE (BLACK)			SIGNATURE (ARBITER)							
Tom			Zhang Xiaozhe			Z							

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 8/28

9:55
Group B14
Round 7
Board 18

WHITE Chen Yi-Hsiang Gabriel												FED TPE	RESULT(W)
BLACK Zhang En-Rui												FED TPE	RESULT(B)
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK		
1	e4	c6	21	Ne5	Nxg3	41			61				
2	~~h4~~	~~d5~~	22	Nxc6	Qxd1	42			62				
3	~~g4~~	~~g5~~	23	Ne7	Kh7	43			63				
4	~~h4~~	~~h5~~	24	Rfxd1	Ne2	44			64				
5	~~h4~~	~~h5~~	25	Kf1	Nxc1	45			65				
6	Nf3	Nc6	26	Nxc8	Nb3	46			66				
7	Bc4	Nb6	27	Nd6	Nxc8	47			67				
8	Bb5	Bd7	28	Rc1	Nd3	48			68				
9	d4	a6	29	Rc3	Nxb2	49			69				
10	Be2	Bf5	30	Rb3		50			70				
11	a3	e6	31			51			71				
12	O-O	Be7	32			52			72				
13	Bf4	O-O	33			53			73				
14	Rd1	Rc8	34			54			74				
15	Bd3	Bg6	35			55			75				
16	Bxg6	hxg6	36			56			76				
17	Ne4	Nd6	37			57			77				
18	Bg3	Nf6	38			58			78				
19	Nc5	Bxc5	39			59			79				
20	Jxc5	Ne4	40			60			80				
SIGNATURE(WHITE)			SIGNATURE(BLACK)			SIGNATURE(ARBITER)							
Gabriel			Zhang En Rui			Z							

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 8/28

9:55
Group B14
Round 7
Board 18

WHITE Chen Yi-Hsiang Gabriel												FED TPE	RESULT(W)
BLACK Zhang En-Rui												FED TPE	RESULT(B)
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK		
1	e4	c6	21	Ne5	Nxg3	41			61				
2	c4	d5	22	Nxc6	Qxd1	42			62				
3	e4	cd	23	Ne7	Kh7	43			63				
4	cd	Nf6	24	Rfxd1	Ne2	44			64				
5	Nc3	Nxd5	25	~~h4~~	~~h5~~	45			65				
6	Nf3	Nc6	26	Nxc8	Nb3	46			66				
7	Bc4	Nb6	27	Nd6	Nxc8	47			67				
8	Bb5	Bd7	28	Rc1	Nd3	48			68				
9	d4	a6	29	Rc3	Nxb2	49			69				
10	Be2	Bf5	30	Rb3		50			70				
11	a3	e6	31			51			71				
12	O-O	Be7	32			52			72				
13	Bf4	O-O	33			53			73				
14	Rd1	Rc8	34			54			74				
15	Bd3	Bg6	35			55			75				
16	Bxg6	hxg6	36			56			76				
17	Ne4	Nd6	37			57			77				
18	Bg3	Nf6	38			58			78				
19	Nc5	Bxc5	39			59			79				
20	Jxc5	Ne4	40			60			80				
SIGNATURE(WHITE)			SIGNATURE(BLACK)			SIGNATURE(ARBITER)							
Gabriel			Zhang En Rui			Z							